

Số : 5957/QĐ-UB-QLĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 1998

## **QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ**

Về việc ban hành bản quy định về đơn giá đền bù, trợ cấp  
thiệt hại và bố trí định cư trong dự án nâng cấp đường Xuyên Á  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

\*\*\*\*\*

## **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

- Căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ ban hành quy định đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 quy định khung giá các loại đất; quyết định số 476/TTg ngày 03/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư dự án nâng cấp đường Xuyên Á trên địa phận Việt Nam (Thủ Đức - An Sương - Mộc Bài) bằng vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á; quyết định số 3237/CGĐ ngày 24/10/1997 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch giải phóng mặt bằng và tái định cư cho dự án nâng cấp đường Xuyên Á; quyết định số 4722/QĐ-UB-QLĐT ngày 12/9/1998 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, di chuyển nhà ở các hộ dân cư, vật kiến trúc, các cơ quan, đơn vị nhà nước và tổ chức khác nằm trong phạm vi quy hoạch đầu tư dự án nâng cấp đường Xuyên Á trên địa bàn thành phố và quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố;

- Xét đề nghị của Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng đường Xuyên Á thành phố tại công văn số 242/BCĐ-TCVG ngày 08/10/1998 và ý kiến thống nhất của lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo quyết định này Bản quy định về đơn giá đền bù, trợ cấp thiệt hại về đất và tài sản hiện có trên đất và bố trí tái định cư trong Dự án nâng cấp đường Xuyên Á trên địa bàn các quận Thủ Đức, quận 12, huyện Hóc Môn và huyện Củ Chi, kể cả khu vực đất thu hồi để xây dựng các khu tái định cư của Dự án đường Xuyên Á.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở Giao thông công chánh, Sở Địa chính - Nhà đất, Sở Xây dựng, Sở Tài chính - Vật giá, Kiến trúc sư trưởng thành phố, Công an thành phố, Thanh tra thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận Thủ Đức, Quận 12, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, Ban quản lý dự án Mỹ Thuận, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức khác có liên quan, các hộ gia đình và cá nhân trong khu vực quy hoạch xây dựng công trình trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận :***

- Như điều 2
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Giao thông vận tải
- Bộ Tài chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Cục Đầu tư phát triển TP
- Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
- TT/TU - TTUB : CT, PCT/KT, QLĐT
- VPUB : PVP/QLĐT, TỔ QLĐT
- Lưu

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
K/T CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Hùng Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 1998*

## **QUY ĐỊNH**

Về đơn giá đền bù, trợ cấp thiệt hại và bố trí  
định cư trong dự án nâng cấp đường Xuyên Á  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5957/QĐ-UB-QLĐT ngày 09 tháng 11 năm 1998)*

\*\*\*\*

### **I. ĐỀN BÙ TRỢ CẤP THIẾT HẠI VỀ CÁC LOẠI ĐẤT :**

**Điều 1.-** Điều kiện để được đền bù và không được đền bù thiệt hại về đất :

#### **1. Điều kiện để được đền bù thiệt hại về đất :**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là Người) được đền bù thiệt hại về đất đang sử dụng là Người :

a. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b. Có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

c. Có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d. Có giấy tờ thanh lý, hóa giá, mua nhà thuộc sở hữu Nhà nước cùng với nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhà ở hoặc cấp nhà ở gắn liền với đất ở thuộc sở hữu Nhà nước của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

đ. Bản án có hiệu lực thi hành của Tòa án nhân dân về việc giải quyết tranh chấp nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai.

e. Trường hợp không có các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c, d, đ của khoản 1 điều này, người bị thu hồi đất được đền bù thiệt hại phải có các giấy tờ chứng minh được đất bị thu hồi là đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thuộc một trong các trường hợp sau đây :

e.1. Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 08 tháng 01 năm 1988 được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

e. 2. Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà người được giao đất vẫn tiếp tục sử dụng đất từ đó đến ngày bị thu hồi.

e. 3. Có giấy tờ hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất, mà người đó vẫn sử dụng liên tục từ khi được cấp đến ngày đất bị thu hồi.

e. 4. Có giấy tờ mua, bán đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 hoặc có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời gian từ 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 của người sử dụng đất hợp pháp được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.

e. 5. Có giấy tờ mua, bán nhà và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

e. 6. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, Sở Địa chính cấp theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc có tên trong sổ địa chính nay vẫn tiếp tục sử dụng.

f. Người nhận chuyển nhượng, chuyển đổi, thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất hoặc nhà gắn liền với quyền sử dụng đất mà đất đó của người sử dụng thuộc đối tượng có đủ một trong các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e của khoản 1 điều này nhưng chưa làm thủ tục sang tên trước bạ.

g. Người tự khai hoang đất (mà đất đó không thuộc diện lấn chiếm) để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và liên tục sử dụng cho đến khi thu hồi đất, không có tranh chấp và làm đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước.

## **2. Người không được đền bù thiệt hại về đất :**

a. Người bị thu hồi đất không có một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 của điều này.

b. Tại thời điểm sử dụng đất đã vi phạm quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã công bố hoặc đã có văn bản xử lý của các cơ quan chức năng.

c. Tại thời điểm sử dụng đất vi phạm lộ giới và hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã công bố.

d. Đất chiếm dụng bất hợp pháp.

## **3. Phạm vi đất thu hồi để xây dựng của dự án như sau :**

Tuyến đường Xuyên Á đi qua các quận Thủ Đức, quận 12, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi với tổng chiều dài là 51,75 Km gồm :

a. Quận Thủ Đức : Từ ngã ba Thủ Đức trên quốc lộ 1A đi từ Km 1879+700 đến Km 1889+000 dài 9,3Km ; nền đường rộng 33m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra bên phải bình quân là 23m, bên trái tuyến bình quân là 5m.**

b. Quận 12 : Trên quốc lộ 1A từ Km 1889+000 đến Km 1900+750 dài 11,75 Km ; nền đường rộng 33m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra phía bên phải bình quân là 23m, bên trái tuyến bình quân là 5m.**

c. Huyện Hóc Môn : Trên quốc lộ 22 Km 0+00 đến Km 10+300 dài 10,3Km gồm :

- Đoạn từ Km 0+00 đến Km 8+250 nền đường rộng 33m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra bên phải tuyến bình quân là 23m, bên trái bình quân là 5m.**

- Đoạn từ Km 8+250 đến Km 10+300 nền đường rộng 26m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra bên phải bình quân 19m, bên trái tuyến bình quân 5m.**

d. Huyện Củ Chi : Từ cầu an Hạ (Km 10+300) đến Km 30+700, chiều dài tuyến 20,4Km gồm :

- Đoạn từ cầu An Hạ (Km 10+300) đến ngã ba bệnh viện (Km 21+680) ; nền đường rộng 26m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra bên phải tuyến bình quân là 19m, bên trái tuyến bình quân là 5m.**

- Đoạn từ ngã ba bệnh viện (Km 21+680) đến Suối Sâu (Km 30+700) ; nền đường rộng 14m. Phạm vi giải tỏa từ chân đường hiện trạng **ra bên phải bình quân là 7m, bên trái tuyến bình quân là 7m.**

4. Đối với phần diện tích của hành lang an toàn giao thông (a2) : Tính từ chân mái đường đắp cũ trở ra ở hai bên tuyến hướng từ Thủ Đức - An Sương - Củ Chi, cụ thể như sau :

+ Quốc lộ 1A : Đoạn từ ngã ba Thủ Đức (Km 1879+700) đến ngã tư An Sương (Km 1900+750) **bình quân là 5m** mỗi bên.

+ Quốc lộ 22 : Đoạn từ Km 0+00 (An Sương) đến ngã ba bệnh viện Củ Chi (Km 21+680), **bình quân là 5m** mỗi bên ; Đoạn từ ngã ba bệnh viện Củ Chi (Km 21+680) đến Suối Sâu (Km 30+700) **bình quân là 7m** mỗi bên.

Các phạm vi trên sẽ không tính đền bù thiệt hại về đất (vì chế độ cũ đã đền bù).

(Hồ sơ cụ thể về phạm vi trên theo hồ sơ của Đoàn đo đạc bản đồ địa chính TP bàn giao cho các Ban Giải phóng mặt bằng các Quận, Huyện).

5. Một số trường hợp, được xét trợ cấp thiệt hại về đất theo Bản quy định này.

**Điều 2.-** Đền bù thiệt hại đất ở :

1. Đất ở là đất hiện hữu có nhà ở, bao gồm cả khuôn viên nhà (nếu có) đang sử dụng hợp pháp và hợp lệ, kể cả đất được cơ quan có thẩm quyền giao đất để sử dụng vào mục đích làm nhà ở nhưng chưa xây dựng nhà, đã hoàn tất thủ tục xin sử dụng đất và đã san lấp mặt bằng.

2. Đất ở được đền bù thiệt hại là đất có một trong các điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 1 của Bản quy định này và các trường hợp đã sử dụng đất hợp pháp, hợp lệ trước khi có công bố phần chỉ giới hành lang bảo vệ đường theo Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội Đồng Bộ Trưởng (nay là Chính phủ) về Điều lệ quản lý đường bộ (trừ phần hành lang an toàn đường bộ như nêu tại Khoản 4, Điều 1 trên), không có tranh chấp và chưa được đền bù thiệt hại về đất.

3. Hạn mức diện tích đất ở để tính đền bù và trợ cấp áp dụng theo mức quy định tại Điều 3 của Bản quy định này.

**Điều 3.-** Phương thức và đơn giá đền bù, trợ cấp thiệt hại về đất ở :

Việc đền bù thiệt hại đối với đất ở áp dụng theo một trong hai phương thức sau :

**1. Phương thức 1 :** Điều chỉnh, bố trí lại diện tích đất ở khác trong các khu quy hoạch tái định cư của dự án trên nguyên tắc giá trị tương đương, áp dụng đối với các trường hợp bị thu hồi toàn bộ diện tích.

a. Diện tích để tính điều chỉnh đổi là mức diện tích đang sử dụng hợp pháp, hợp lệ của các hộ gia đình và cá nhân được đền bù và mức diện tích theo quy hoạch ở khu tái định cư.

b. Đơn giá đất ở để tính đền bù (không phân biệt thu hồi 1 phần hay toàn bộ diện tích) áp dụng theo đơn giá đất quy định tại Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 của Ủy ban nhân dân thành phố và được điều chỉnh tại Quyết định số 1909/QĐ-UB-QLĐT ngày 10/04/1998 của Ủy ban nhân dân thành phố và có tính trợ giá thêm (hệ số K). Mức giá cụ thể ghi trong Bảng phụ lục kèm theo Bản quy định này.

Tùy theo nguồn gốc, tính chất hợp pháp và thời điểm sử dụng đất, sẽ tính giá đền bù, trợ cấp như sau :

**b.1. Đối với phần diện tích đất nằm trong phạm vi 20m tính từ chân mái đường đắp cũ trở ra theo qui định của Nghị định 203/HĐBT về hành lang bảo vệ đường bộ**, sau khi trừ phần hành lang an toàn đường bộ như quy định tại khoản 4- điều 1 (Hồ sơ cụ thể đã được Đoàn đo đạc bản đồ địa chính xác định và bàn giao cho các Ban Giải phóng mặt bằng Quận, Huyện).

b.1.1. Đền bù 100% đơn giá đất (quy định tại điểm b, khoản 1 của điều này) đối với đất ở hợp pháp (là đất có một trong các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, khoản 1, điều 1 của Bản quy định này) với phần diện tích đang sử dụng hợp pháp.

b.1.2. Đền bù 95% đơn giá đất đối với đất ở có giấy tờ hợp lệ (quy định tại các điểm e, f, g khoản 1, điều 1 của Bản quy định này) hoặc không đủ giấy tờ hợp lệ nhưng đã có quá trình sử dụng ổn định từ trước ngày 21/12/1982 (ngày Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ ban hành Nghị định 203/HĐBT về Điều lệ bảo vệ đường bộ) và không có tranh chấp.

Trường hợp mức diện tích ghi trong giấy tờ hợp pháp và hợp lệ (bao gồm diện tích nền nhà và khuôn viên nhà) nhỏ hơn  $200 \text{ m}^2/\text{căn hộ}$  nhưng mức diện tích theo hiện trạng sử dụng lại lớn hơn  $200 \text{ m}^2/\text{căn hộ}$  thì được đền bù theo hiện trạng sử dụng nhưng không quá  $200 \text{ m}^2/\text{căn hộ}$ , nếu không thuộc diện lấn chiếm và không tranh chấp. Phần diện tích chênh lệch (chưa hợp pháp) này được tính đền bù tùy theo thời điểm sử dụng đất và mức đơn giá quy định tại các mục b.1.2, b.1.3, b.1.4, điểm b khoản 1 của điều này.

b.1.3. Trợ cấp bằng 40% đơn giá đất đối với đất ở không có giấy tờ hợp lệ đã sử dụng ổn định từ ngày 21/12/1982 đến trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai 1993 có hiệu lực thi hành), không tranh chấp, không thuộc diện lấn chiếm, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã.

b.1.4. Đối với đất ở không có giấy tờ hợp lệ, sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến nay, không thuộc diện lấn chiếm, không tranh chấp có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã thì được tính đền bù theo đơn giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 4, điều 5 của Bản quy định này.

b.1.5. Mức diện tích để tính đền bù, trợ cấp quy định tại các điểm b.1.2, b.1.3 trên, được tính theo hiện trạng sử dụng nhưng không quá  $200 \text{ m}^2/\text{căn nhà}$ . Phần diện tích đất ở ngoài  $200 \text{ m}^2$  còn lại được tính đền bù theo đơn giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 4, điều 5 của Bản quy định này.

b.1.6. Đất ở có nguồn gốc lấn chiếm thì không đền bù, trợ cấp cho người đang sử dụng bất hợp pháp.

b.2. Đối với phần diện tích ngoài phạm vi 20m tính từ chân mái đường đắp cũ trở ra (theo hồ sơ cụ thể đã được Đoàn đo đạc bản đồ địa chính xác định và bàn giao cho các Ban Giải phóng mặt bằng Quận, Huyện) :

b.2.1. Đất ở hợp pháp (có một trong các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, khoản 1, điều 1 của Bản quy định này) được đền bù 100% đơn giá đất (quy định tại điểm b khoản 1 của điều này) với phần diện tích đang sử dụng hợp pháp.

b.2.2. Đất ở có giấy tờ hợp lệ (chưa hợp pháp) có một trong các điều kiện quy định tại các điểm e, f, khoản 1, điều 1 của Bản quy định này, được đền bù bằng 95% đơn giá đất với mức diện tích đang sử dụng hợp lệ.

Trường hợp phần diện tích ngoài mức ghi trong giấy tờ hợp pháp, hợp lệ (bao gồm diện tích nền nhà và khuôn viên nhà) nhỏ hơn  $200 \text{ m}^2/\text{căn hộ}$ , nhưng hiện trạng sử dụng lớn hơn  $200 \text{ m}^2$  thì được tính đền bù theo hiện trạng sử dụng nhưng không quá  $200 \text{ m}^2/\text{căn hộ}$ , nếu không thuộc diện lấn chiếm và

không có tranh chấp. Phần diện tích chênh lệch (chưa hợp pháp) này được tính đền bù tùy theo thời điểm sử dụng đất và mức đơn giá quy định tại Mục b.2.3 dưới đây.

b.2.3. Đất ở không có hoặc không đủ giấy tờ hợp lệ, không tranh chấp, không thuộc diện lấn chiếm, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã thì tùy theo thời điểm sử dụng, được tính đền bù, trợ cấp :

b.2.3.1. Từ trước ngày 21/12/1982 : đền bù bằng 95% đơn giá đất.

b.2.3.2. Từ ngày 21/12/1982 đến trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành) : đền bù bằng 80% đơn giá đất.

b.2.3.3. Từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 30/9/1995 (ngày Ủy ban nhân dân thành phố công bố lộ giới mới) : trợ cấp bằng 40% đơn giá đất.

b.2.3.4. Từ ngày 30/9/1995 đến nay : đền bù theo đơn giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 4, điều 5 của Bản quy định này.

b.2.4. Mức diện tích để tính đền bù, trợ cấp theo hiện trạng sử dụng nhưng không quá 200 m<sup>2</sup>/căn nhà. Phần diện tích ngoài hạn mức 200 m<sup>2</sup>/căn nhà tính đền bù theo đơn giá đất trồng cây lâu năm quy định tại khoản 4, điều 5 của Bản quy định này.

c. Đối với phần chênh lệch về diện tích đất ở hoặc chênh lệch về giá trị đất ở giữa nơi ở cũ và nơi ở mới (nếu có), được thanh toán bằng tiền theo 2 trường hợp sau :

c.1. Trường hợp diện tích nơi ở cũ sau khi tính đổi ra mức diện tích đất ở khu tái định cư lớn hơn mức diện tích được tái bố trí theo quy hoạch nơi ở mới thì chủ đầu tư phải thanh toán phần chênh lệch diện tích theo đơn giá đất tại khu tái định cư đã tính đổi cho người bị thu hồi đất ở.

c.2. Trường hợp diện tích nơi ở cũ sau khi tính đổi nhỏ hơn mức diện tích được tái bố trí theo quy hoạch nơi ở mới thì người bị thu hồi đất ở phải thanh toán phần chênh lệch diện tích theo mức giá tái bố trí ở khu tái định cư (do cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo nguyên tắc không được tính cao hơn mức giá đền bù của đất ở hợp pháp nơi cũ) cho chủ đầu tư. Riêng các trường hợp diện tích đất bị thu hồi sau khi tính đổi ra diện tích đất ở khu tái định cư nhỏ hơn 40 m<sup>2</sup>/căn nhà (là mức diện tích tối thiểu của đất ở đô thị) thì vẫn được bố trí bằng mức diện tích 40 m<sup>2</sup> và người bị thu hồi đất ở hợp pháp, hợp lệ không phải trả phần giá trị chênh lệch này.

**2. Phương thức II :** Trường hợp các hộ gia đình bị thu hồi toàn bộ diện tích nhà ở, đất ở và có yêu cầu tự tìm nơi ở mới (tái định cư tự nguyện) thì thanh toán đền bù bằng tiền theo đơn giá đền bù, trợ cấp quy định tại khoản 1 của điều này (phương thức I) và được trợ cấp thêm với mức thống nhất là 15.000.000 đồng/hộ (Hộ thuộc diện được đền bù, trợ cấp).

3. Đất ở lấn chiếm bất hợp pháp ; đất thuộc diện tạm giao, thuê, mượn đã có cam kết không nhận đền bù khi Nhà nước thu hồi thì nay không được tính đền bù, trợ cấp về đất.



4. Các trường hợp diện tích đất ở hợp pháp, hợp lệ còn lại dưới 40 m<sup>2</sup>/căn nhà, thì Ban chỉ đạo Giải phóng mặt bằng của dự án xem xét, quyết định phương án di dời cụ thể từng trường hợp theo nguyên tắc sẽ di dời toàn bộ các căn nhà có diện tích đất ở còn lại dưới 30 m<sup>2</sup>/căn và có chiều ngang nhỏ hơn 3m.

**Điều 4.-** Đối với đất của các cơ quan, đơn vị và tổ chức khác :

1. Ban chỉ đạo Giải phóng mặt bằng đường Xuyên Á của thành phố giải quyết phương án di dời, bồi hoàn, trợ cấp thiệt hại cho từng trường hợp dựa theo quy định tại điều 13 của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Trường hợp có vướng mắc thì trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đất có nhà xưởng, kho bãi đang sử dụng là đất có nguồn gốc tự chuyển nhượng hoặc mua nhà xưởng do Nhà nước thanh lý (có giá trị đất) bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước (được cơ quan quản lý vốn xác nhận), có giấy tờ hợp lệ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất thì được đền bù theo mức quy định tại điều 3 và điều 6 của Bản quy định này.

**Điều 5.-** Đất nông nghiệp (đất ruộng, vườn, ao, hồ) :

1. Đất trồng cây hàng năm có quyền sử dụng hợp pháp, hợp lệ (quy định tại khoản 1, điều 1 của Bản quy định này) được đền bù bằng tiền theo khung giá tối đa (hạng 1) của đất trồng cây hàng năm quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ và được trợ giá thêm (hệ số K) tùy theo khu vực như sau :

Khu vực đất nông nghiệp nằm ở vị trí mặt tiền Quốc lộ trên các địa bàn	Đơn giá theo Nghị định 87/CP (đ/m <sup>2</sup> )	Mức trợ giá thêm (hệ số K) (đ/m <sup>2</sup> )	Tổng cộng mức giá đền bù (đ/m <sup>2</sup> )
1- Quận Thủ Đức	19.300	40.700	60.000
2- Quận 12	19.300	40.700	60.000
3- Huyện Hóc Môn :			
- Đoạn từ ranh giới Quận 12 đến ngã 4 Hóc Môn	19.300	40.700	60.000
- Đoạn từ ngã 4 Hóc Môn đến ngã 3 Hồng Châu	19.300	30.700	50.000
- Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến cầu An Hạ	19.300	20.700	40.000
4- Huyện Củ Chi :			
- Đoạn từ cầu An Hạ đến ngã 4 chợ Chiều	19.300	10.700	30.000
- Đoạn từ ngã 4 chợ Chiều đến ngã 3 Bàu	19.300	15.700	35.000

Tre			
- Đoạn từ ngã 3 Bàu Tre đến ngã 4 Phước Thạnh	19.300	10.700	30.000
- Đoạn từ ngã 4 Phước Thạnh đến Suối Sâu (giáp Trảng Bàng)	19.300	700	20.000

2. Đất ao, hồ tự đào có nuôi trồng thủy sản, tính đền bù, trợ cấp tương đương đất trồng cây hàng năm trên cùng diện tích của khu đất.

3. Đất ao, hồ, kênh, rạch tự nhiên, hầm đất, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các hộ gia đình và cá nhân, tính đền bù bằng 50% đơn giá quy định tại khoản 1 của điều này.

4. Đối với đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc là đất ruộng đã cải tạo, bồi đắp thành vườn), đất mộ áp dụng theo đơn giá đền bù đất trồng cây hàng năm quy định tại khoản 1 của điều này, cộng thêm mức hỗ trợ chi phí cải tạo bồi đắp 30.000 đ/m<sup>2</sup>.

5. Các trường hợp chiếm dụng đất bất hợp pháp, thì không được đền bù, trợ cấp. Riêng đối với đất có nguồn gốc đất công, người đang sử dụng được cơ quan, đơn vị của Nhà nước tạm giao hoặc cho thuê, mượn canh tác có thời hạn và đã sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 (nhưng không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), nay bị thu hồi thì được tính trợ cấp bằng 30% mức đơn giá đền bù quy định tại điều này.

6. Đối với phần diện tích đất nông nghiệp ngoài phạm vi đất bị thu hồi, đơn vị thi công cần sử dụng tạm thời để làm hành lang thi công thì tính đền bù thiệt hại bằng 20% mức đơn giá đất tương ứng đã tính đền bù, trợ cấp trên cùng khu vực đất...

## **II.- ĐỀN BÙ, TRỢ CẤP THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN :**

### **A.- VỀ NHÀ CỬA :**

#### **Điều 6.- Đền bù nhà thuộc sở hữu tư nhân :**

1. Đối với nhà ở, vật kiến trúc nằm trong phạm vi 20m tính từ chân mái đường đắp cũ trở ra :

a. Nhà xây dựng hợp pháp, được đền bù 100% giá trị xây dựng nhà hiện có theo đơn giá xây dựng nhà mới quy định tại Quyết định số 5184/QĐ-UB-KT ngày 9/11/1996 của Ủy ban nhân dân thành phố, nhân với hệ số điều chỉnh 1,2 lần kể cả vật kiến trúc khác.

b. Nhà có giấy tờ hợp lệ hoặc nhà không đủ giấy tờ hợp lệ nhưng đã xây dựng và sử dụng từ trước ngày 21/12/1982, được đền bù bằng 95% đơn giá của nhà hợp pháp quy định tại mục a trên.

c. Nhà không có hoặc không đủ giấy tờ hợp lệ, xây dựng từ ngày 21/12/1982 đến trước ngày 15/10/1993, trợ cấp bằng 40% đơn giá của nhà hợp pháp.

d. Nhà xây dựng không có giấy phép từ ngày 15/10/1993 đến nay không được đền bù, trợ cấp, phải tự tháo dỡ nhà không điều kiện.

2. Đối với nhà ở, vật kiến trúc nằm ngoài phạm vi 20m tính từ chân mái đường đắp cũ trở ra :

a. Nhà xây dựng hợp pháp, được đền bù 100% giá trị xây dựng.

b. Nhà có giấy tờ hợp lệ hoặc không có đủ giấy tờ hợp lệ nhưng đã xây dựng và sử dụng từ trước ngày 21/12/1982, được đền bù bằng 95% đơn giá của nhà hợp pháp.

c. Nhà không có giấy tờ hợp lệ, xây dựng từ ngày 21/12/1982 đến trước ngày 15/10/1993, được đền bù bằng 80% đơn giá của nhà hợp pháp.

d. Nhà không có giấy tờ hợp lệ, xây dựng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 30 tháng 9 năm 1995 (ngày thành phố công bố lộ giới mới) : Trợ cấp bằng 40% đơn giá của nhà hợp pháp.

đ. Nhà xây dựng không giấy phép từ 30 tháng 9 năm 1995 đến nay, không được đền bù, trợ cấp, phải tự tháo dỡ nhà không điều kiện.

3. Nhà chỉ tháo dỡ một phần nhưng không sử dụng ở lại được và phải tháo dỡ toàn bộ thì tính đền bù như nhà phải tháo dỡ toàn bộ. Nhà chỉ tháo dỡ một phần nhưng còn sử dụng được thì tính đền bù phần diện tích tháo dỡ theo đơn giá đền bù, trợ cấp đã quy định, và được hỗ trợ thêm 10% giá trị phần diện tích xây dựng bị tháo dỡ đã được đền bù, trợ cấp.

4. Phần diện tích xây dựng nhà để tính đền bù, trợ cấp là phần cấu trúc chính của căn nhà.

5. Đối với lều, quán (xây dựng bằng vật liệu tạm) kinh doanh không giấy phép thì phải tự tháo dỡ không điều kiện.

**Điều 7.-** Nhà thuộc sở hữu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh :

Tính giá đền bù theo quy định tại điều 6 của Bản quy định này.

**Điều 8.-** Nhà của các doanh nghiệp quốc doanh :

1. Nhà đã được cấp có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Bộ chủ quản) giao thành tài sản cố định cho doanh nghiệp hoặc tạo lập bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước được tính đền bù như quy định tại điều 6 của Bản quy định này.

2. Nhà doanh nghiệp thuê của Nhà nước thì không đền bù cho đơn vị đang thuê nhà, chỉ tính đền bù tài sản cho đơn vị cho thuê nhà theo đơn giá quy định tại điều 6 của bản quy định này với giá trị sử dụng còn lại. Trường hợp có cho thuê lại, thì đơn vị cho thuê nhà tự giải quyết việc chấm dứt hợp đồng với bên thuê lại.

**Điều 9.-** Nhà của các cơ quan hành chính sự nghiệp :

Trụ sở cơ quan hành chính, trường học, trạm y tế... sẽ được tính đền bù theo đơn giá quy định tại điều 6 bản quy định này để xây dựng lại mới

hoặc được điều chỉnh đến căn nhà khác theo chỉ định của Ủy ban nhân dân quận hoặc Ủy ban nhân dân TP.

### **B. VỀ TÀI SẢN :**

**Điều 10.-** Nhà có điện thoại, đồng hồ nước, điện (thuê bao), giếng nước,... được đền bù như sau :

- Điện thoại : theo giá lắp đặt mới hoặc di dời của Công ty Điện thoại thành phố.

- Đồng hồ điện chính (thuê bao) : 1.500.000 đ/cái

- Đồng hồ điện phụ (câu lại) : 500.000 đ/cái

- Đồng hồ nước (thuê bao) : 2.000.000 đ/cái

- Giếng nước đào thủ công : 80.000 đ/mét sâu

- Giếng nước khoan :

+ 2.000.000 đ/cái (sâu dưới 35 mét/cái)

+ 3.000.000 đ/cái (sâu từ 35 mét đến dưới 50 m/cái)

+ 5.000.000 đ/cái (sâu từ 50m trở lên)

**Điều 11.-** Cây trồng, hoa màu, vật nuôi :

1. Trường hợp trên đất còn có hoa màu, cây trồng, vật nuôi chưa đến hạn thu hoạch, nay phải giải phóng mặt bằng thì tính đền bù theo đơn giá chuẩn ghi trong Bản phụ lục giá kèm theo Bản quy định này. Đối với vật nuôi thì tính đền bù giá trị sản lượng thực tế thiệt hại của vụ đó theo thời giá tại địa phương.

2. Đối với vườn trồng cây chuyên canh tập trung, thì tính đền bù tăng thêm không quá 50% so với giá chuẩn quy định tại khoản 1 của điều này.

**Điều 12.-** Mộ mả :

1. Mộ đất : 1.000.000 đ/mộ

2. Mộ xây thường, đá ong : 1.500.000 đ/mộ

3. Mộ xây bán kiên cố : 2.500.000 đ/mộ

4. Mộ xây kiên cố : 4.000.000 đ/mộ

5. Mộ cải táng : 400.000 đ/mộ

Đối với mộ vắng chủ, Ủy ban nhân dân phường, xã giúp đơn vị đầu tư hợp đồng với đơn vị phục vụ mai táng tổ chức bốc mộ và cải táng (sau thời hạn có thông báo bốc mộ).

**Điều 13.-** Đối với các công trình kỹ thuật hạ tầng (đèn đường, cáp điện thoại, đường điện, đường cấp thoát nước...) sẽ xác định phương án di dời cho từng trường hợp. Phương án di dời do đơn vị quản lý trực tiếp công trình

đó lập, thông qua Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

### III. CÁC KHOẢN HỖ TRỢ KHÁC :

**Điều 14.-** Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhà ở hợp pháp, hợp lệ phải di chuyển toàn bộ, ngoài mức trợ cấp về nhà và đất, được hỗ trợ thêm các khoản như sau :

1. Hỗ trợ ổn định đời sống : được hỗ trợ một lần 1.000.000 đ cho mỗi nhân khẩu có hộ khẩu thường trú tại căn nhà phải di chuyển. Đối với những người có hộ khẩu gốc tại thành phố đã đi hồi hương, lập nghiệp vùng kinh tế mới trở về thành phố chưa có nhà ở, được cơ quan Công an cho tạm trú dài hạn tại căn nhà phải di chuyển và đã có thời hạn tạm trú tối thiểu 5 năm, kể cả đối tượng thuộc diện KT.3, được nhận mức hỗ trợ như nhân khẩu thường trú.

2. Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di chuyển nhà :

- Hộ dân cư : 2.000.000 đ/hộ/căn nhà cấp 3 trở lên và 1.000.000 đ/hộ/căn nhà cấp 4, nhà tạm.

- Cơ quan, đơn vị : Xét theo khối lượng và chi phí thực tế di chuyển do cơ quan, đơn vị đó lập thông qua Ban chỉ đạo GPMB quận, huyện, được Sở Tài chính Vật giá thành phố xem xét trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, giải quyết mức hỗ trợ cho từng trường hợp.

3. Hỗ trợ thiệt hại do ngừng sản xuất kinh doanh (có giấy phép còn hiệu lực) :

a. Hộ kinh doanh có giấy phép còn hiệu lực :

- Hộ có doanh thu dưới 2.000.000 đồng/tháng, được hỗ trợ 1.000.000/hộ.

- Hộ có doanh thu từ 2.000.000 đến dưới 4.000.000 đ/tháng được hỗ trợ 2.000.000 đ/hộ.

- Hộ có doanh thu từ 4.000.000 đ/tháng đến dưới 6.000.000 đ/tháng được hỗ trợ 3.000.000 đ/hộ.

- Hộ có doanh thu từ 6.000.000 đ/tháng đến dưới 8.000.000 đ/tháng được hỗ trợ 5.000.000 đ/hộ.

- Hộ có doanh thu từ 8.000.000 đ/tháng đến dưới 10.000.000 đ/tháng được hỗ trợ 7.000.000 đ/hộ.

- Hộ có doanh thu từ 10.000.000 đ/tháng trở lên : được hỗ trợ theo thực lãi trong 6 tháng (nhưng không thấp hơn 8.000.000 đồng/hộ).

Doanh thu và thực lãi để tính hỗ trợ là doanh thu và thực lãi bình quân của các tháng trong năm gần nhất (căn cứ theo số liệu của Chi cục Thuế quận, huyện cung cấp).

- Trường hợp không có giấy phép kinh doanh nhưng có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước thì được xem xét, tính hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ của hộ kinh doanh có giấy phép, có cùng quy mô kinh doanh.

b. Đối với các doanh nghiệp :

b.1. Hỗ trợ tiền lương theo chế độ trợ cấp ngừng việc cho số cán bộ, công nhân viên biên chế và lao động hợp đồng dài hạn làm việc tại địa điểm trực tiếp sản xuất kinh doanh phải di chuyển trong 3 tháng. Không tính hỗ trợ đối với cán bộ, công nhân viên đơn vị hành chính sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và lao động hợp đồng ngắn hạn.

b.2. Hỗ trợ thực lãi trong thời hạn 3 tháng (thực lãi để tính trợ cấp là thực lãi của địa điểm trực tiếp sản xuất, kinh doanh và có giấy phép kinh doanh còn hiệu lực như cửa hàng kinh doanh, xưởng sản xuất, phải điều chỉnh, di chuyển được thể hiện trong quyết toán gần nhất và có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền).

4. Đối với gia đình chính sách (có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền) được hỗ trợ thêm cho mỗi hộ gia đình :

a. Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động : 5.000.000 đ/hộ.

b. Thương binh 1/4, 2/4, 3/4, 4/4, gia đình liệt sĩ (cha, mẹ, vợ, chồng, con là liệt sĩ) : 3.000.000 đ/hộ.

c. Gia đình có công với cách mạng và các đối tượng đang được hưởng trợ cấp xã hội khác : 1.000.000 đ/hộ.

5. Đối với người sống chủ yếu bằng nghề nông và còn trong độ tuổi lao động, nay phải chuyển đổi làm nghề khác được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề là 1.000.000 đ/người.

#### **IV. VỀ VIỆC TÁI ĐỊNH CƯ :**

##### **Điều 15.-**

1. Ủy ban nhân dân các Quận, Huyện, chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng của thành phố lập quy hoạch và kế hoạch cụ thể về việc xây dựng khu định cư mới cùng với phương án tái bố trí lại dân cư trong khu vực quy hoạch phải di chuyển theo quy định về tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường Xuyên Á trên địa phận Việt Nam (Bản quy định số 392/1998/CGĐ ngày 14/3/1998 của Bộ Giao thông vận tải) và theo quy định tại điều 28 của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

2. Đối với những hộ đã nhận tiền đền bù, trợ cấp theo phương thức tái định cư tự nguyện được ưu tiên xét mua lại đất ở, nhà ở tại các khu tái định cư của dự án theo giá đảm bảo kinh doanh không tính lãi.

3. Các trường hợp chiếm dụng đất và xây dựng nhà bất hợp pháp, phải tự tháo dỡ và trở về nơi ở cũ hoặc được tổ chức di chuyển đến các khu kinh tế mới và được trợ cấp di chuyển một lần : 2.000.000 đ/hộ- 5.000.000 đ/hộ, tùy hoàn cảnh cụ thể từng hộ.

4. Việc xây dựng khu tái định cư xong đến đâu thì mới tổ chức di dời dân đến đó. Trường hợp cần thiết phải giải phóng mặt bằng ngay để thi công thì phải có điều kiện bố trí nơi tạm cư hoàn chỉnh. Chi phí nơi tạm cư do đơn vị chủ đầu tư công trình chi trả. Trường hợp các hộ tự thu xếp nơi tạm cư thì được hỗ trợ chi phí tạm cư với mức thống nhất là 400.000 đ/hộ/tháng trong suốt thời gian tạm cư.

5. Mức giá bán nhà ở, đất ở và phương án tái bố trí nơi ở mới cho các hộ dân cư sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt, phải công bố cho nhân dân trong khu vực biết trước khi tổ chức đền bù, di chuyển.

#### **V.- TỔ CHỨC THỰC HIỆN :**

**Điều 16.-** Chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm phối hợp với các Ban chỉ đạo GPMB của thành phố và quận, huyện có liên quan để tổ chức công tác di chuyển dân cư, thanh toán đền bù, trợ cấp thiệt hại và bố trí định cư cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên cơ sở Bản quy định này.

**Điều 17.-** Ban chỉ đạo GPMB đường Xuyên Á của thành phố chịu trách nhiệm tổ chức phổ biến giải thích, hướng dẫn thực hiện cụ thể Bản quy định này đến các đối tượng trong khu vực quy hoạch, xây dựng công trình biết để thực hiện và thẩm định kinh phí đền bù trợ cấp đúng theo Bản quy định này trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đồng thời tổ chức giám sát việc chi trả đền bù, trợ cấp theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 18.-** Những trường hợp đang tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, chỉ đền bù, trợ cấp sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết bằng quyết định có hiệu lực thi hành. Những khiếu nại phát sinh trong quá trình đền bù, di chuyển dân cư, Ủy ban nhân dân Quận, Huyện và Ban GPMB xem xét, giải quyết theo thẩm quyền và theo quy định tại điều 38 của Nghị định số 22/1998/CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

#### **Điều 19.-**

1. Đối với các chủ sử dụng đất hợp pháp, hợp lệ bị thu hồi chấp hành tốt chủ trương, chính sách và kế hoạch di chuyển, đền bù sẽ được thưởng bằng tiền. Mức thưởng do chủ đầu tư công bố sau khi thỏa thuận với Ban chỉ đạo GPMB của dự án, nhưng không quá 2.000.000 đ/hộ.

2. Những người không chấp hành hoặc cố tình trì hoãn, gây khó khăn, gây cản trở chủ trương, chính sách, kế hoạch di chuyển, đền bù, đã được cơ quan chức năng giải thích nhiều lần và thực hiện đúng quy định đền bù, trợ cấp theo Bản quy định này nhưng vẫn không chấp hành di chuyển, Ủy ban nhân dân Quận, Huyện được quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành. Số tiền đền bù, trợ cấp theo quy định được tạm gởi vào Ngân hàng Nhà nước theo

chế độ tiền gởi tiết kiệm do đơn vị chủ đầu tư công trình tạm thời đứng tên. Trong khi chờ cơ quan có thẩm quyền quyết định sau cùng, người khiếu nại vẫn phải chấp hành di chuyển đến nơi định cư mới theo điều 37, điều 38 của Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



## BẢNG PHỤ LỤC VỀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 5957/QĐ-UB ngày 09/11/1998 của Ủy  
ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính : đồng/m<sup>2</sup>

Tên đường Vị trí	Đơn giá theo QĐ 1909/QĐ- UB-QLĐT	Mức trợ giá (Hệ số K)	Tổng cộng mức giá đền bù
<b>* Xa lộ Trường Sơn (Quận Thủ Đức)</b>			
- Ga Sóng Thần- Ngã 3 xa lộ	750.000	150.000	900.000
- Ngã 4 Tô Ngọc Vân- Ga Sóng Thần	750.000	150.000	900.000
- Cầu Bình Phước- Ngã 4 Tô Ngọc Vân	750.000	150.000	900.000
<b>* Quốc lộ 1A (Quận 12+ Huyện Hóc Môn)</b>			
- Cầu Bình Phước- Ngã 4 Xóm Mới	650.000	150.000	800.000
- Ngã 4 Xóm Mới- Ngã 3 Bột ngọt Thiên Hương	650.000	150.000	800.000
- Ngã 3 Bột ngọt Thiên Hương- Ngã 4 Đình	700.000	100.000	800.000
- Ngã 4 Đình- Ngã 4 Tỉnh lộ 15	750.000	50.000	800.000
- Ngã 4 Tỉnh lộ 15- Ngã 4 An Sương- Ngã 4 Thuận Kiều	700.000	100.000	800.000
<b>* Quốc lộ 22</b>			
- Cầu Tham Lương- Ngã 4 An Sương	800.000	50.000	850.000
- Ngã 4 An Sương- Ngã 4 Trung Chánh	700.000	100.000	800.000
- Ngã 4 Trung Chánh- Ngã 4 Giếng Nước	650.000	150.000	800.000
- Ngã 4 Giếng Nước- Ngã 4 Hóc Môn	650.000	150.000	800.000
- Ngã 4 Hóc Môn- qua ngã 3 Hồng Châu đến Km 8+250	550.000	150.000	700.000
- Từ Km 8+250- Cầu An Hạ	450.000	150.000	600.000
<b>* Quốc lộ 22 (Huyện Củ Chi)</b>			
- Cầu An Hạ-UB xã Tân Phú Trung	300.000	200.000	500.000
- UB xã Tân Phú Trung- UB xã Tân Thông Hội	250.000	250.000	500.000
- UB xã Tân Thông Hội- Ngã 3 Lò Muối	300.000	200.000	500.000
- Ngã 3 Lò Muối- Ngã 4 Chợ Chiều	350.000	150.000	500.000
- Ngã 4 Chợ Chiều- Trường cấp I Thị trấn	400.000	150.000	550.000
- Trường cấp I Thị trấn- Công cạnh Bến xe Củ Chi	400.000	150.000	550.000
- Công cạnh Bến xe Củ Chi- Ngã 3 Bàu Tre	300.000	150.000	450.000
- Ngã 3 Bàu Tre- Sân bóng Phước Thạnh	200.000	150.000	350.000
- Sân bóng Phước Thạnh- qua ngã 4 Phước Thạnh 500m	220.000	130.000	350.000
- Cách ngã 4 Phước Thạnh 500m- Suối Sâu (giáp Trảng Bàng)	120.000	130.000	250.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**BẢNG PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ ĐỀN BÙ CÂY TRỒNG**

(Kèm theo Quyết định số 5957/QĐ-UB ngày 09/11/1998 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Loại cây trồng	DVT	Loại đang thu hoạch	Loại chưa thu hoạch	Loại còn nhỏ	Cây mới trồng
<b>I.</b>	<b>CÂY ĂN TRÁI :</b>					
1	Dừa gáo, điều, mít, xoài, nhãn, cam, quýt, chôm chôm, sabôchê, bưởi, vú sữa, sầu riêng, măng cụt,... và các cây có giá trị tương ứng	đ/cây	120.000- 150.000	70.000- 80.000	20.000- 30.000	Tính bồi hoàn chi phí cây giống, công trồng,.. theo thời giá tại địa phương
2	Mãng cầu, lê-ki-ma, mận, táo, chanh, tắc, dâu, bơ, thanh long, cau, tiêu, cà phê,... và các cây có giá trị tương ứng	đ/cây	80.000- 100.000	50.000- 60.000	15.000- 18.000	
3	Ổi, me, khế, sake, hồng quân, thị, sơ ri, chùm ruột, đào tiên, trầu, sung, sộp, cóc, ô môi,... và các cây có giá trị tương ứng	đ/cây	50.000- 70.000	25.000- 35.000	10.000- 15.000	
4	Chuối, đu đủ và cây ăn quả khác có giá trị tương ứng	đ/cây	15.000- 20.000	8.000- 12.000	4.000- 6.000	
<b>II.</b>	<b>CÂY KHÁC :</b>					
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây gỗ, sao, dầu... (Ø từ dưới 20cm/cây) : 30.000 đ- 100.000 đ/cây ; Cây gòn, điệp, bình bát, trâm bầu, lồng mứt : 10.000 đ- 30.000 đ/cây ; Cây bần, vẹt, mấm, mù u, chàm : 8.000 đ- 15.000 đ/cây.</li> <li>- Tre gai : 3.000 đ- 5.000 đ/cây ; Tre tàu : 5.000 đ- 7.000 đ/cây ; Tầm vòng : 2.000 đ- 4.000 đ/cây ; Trúc : 200- 500 đ/cây.</li> <li>- Cây bạch đàn, tràm bông vàng, dương, xoan : 20.000 đ- 25.000 đ/cây (Ø trên 20cm) ; 10.000 đ- 15.000 đ/cây (Ø từ 10cm&lt;20 cm) ; 5.000 đ- 10.000 đ/cây (Ø từ 5cm&lt; 10cm) ; 1.000 đ- 3.000 đ/cây (Ø từ dưới 5cm)</li> <li>- Cây cao su (tính ≈ 4 lần giá cây bạch đàn)</li> </ul>					
<b>III.</b>	<b>HOA MÀU :</b>					
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thơm : 3.000 đ- 6.000 đ/bụi ; Khoai mì : 800 đ- 1.000 đ/bụi ; Đậu phộng : 800 đ- 1.000 đ/m<sup>2</sup> ; Lúa : 600 đ- 800 đ/m<sup>2</sup> ; Mạ : 5.000 đ- 7.000 đ/m<sup>2</sup> ; Dừa nước : 6.000 đ- 8.000 đ/bụi (3-6 tàu/bụi) ; Mía cây : 800- 1.000 đ/m<sup>2</sup> ; Cây cối : 4.000 đ- 6.000 đ/m<sup>2</sup> ; Rau muống : 3.000 đ- 5.000 đ/m<sup>2</sup> ; Xả : 5.000- 20.000 đ/bụi ; Cây sen : 8.000 đ- 10.000 đ/m<sup>2</sup> ; ... Hoa màu khác : 1.000 đ- 3.000 đ/m<sup>2</sup> ; Các loại cây kiểng : tính theo thời giá tại địa phương.</li> </ul>					

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ